

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ DẦU KHÍ VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**

---

**Tháng 03 năm 2017**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 35

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Bà Nguyễn Thị Nga  
Ông Nguyễn Tuấn Huệ  
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng  
Bà Trần Thị Tuyết Nhung  
Ông Thái Hồng Cương  
Ông Nguyễn Tiến Mạnh  
Ông Trần Anh Tuấn  
Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh  
Bà Nguyễn Hồng Hải

#### **Chức vụ**

Chủ tịch  
Phó Chủ tịch  
Phó Chủ tịch  
Phó Chủ tịch  
Ủy viên  
Ủy viên  
Ủy viên  
Ủy viên  
Ủy viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Thái Hồng Cương  
Ông Nguyễn Tuấn Huệ  
Ông Dương Ngọc Phương

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Công ty,



**Thái Hồng Cương**  
**Tổng Giám đốc**

Vũng Tàu, ngày 30 tháng 03 năm 2017





Số: 140 /VACO/BCKT.NV2

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ dầu khí Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 30 tháng 03 năm 2017, từ trang 04 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (dưới đây gọi chung là “báo cáo tài chính hợp nhất”).

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### ***Ý kiến của Kiểm toán viên***

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

*Vấn đề khác*

Như trình bày mục 38 - Số liệu so sánh của Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 01 tháng 01 năm 2016 là số liệu đã được Bàn giao chính thức theo Quyết định số 3945/QĐ-BVHTTDL ngày 14 tháng 11 năm 2016 về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp của Công ty TNHH MTV Du lịch Dịch vụ dầu khí Việt Nam tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Một số chỉ tiêu được trình bày lại cho mục đích so sánh như tại thuyết minh số 38.



**Bùi Ngọc Bình**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy CN-ĐKHN kiểm toán số: 0657-2015-156-1  
*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**  
*Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2017*

**Chử Mạnh Hoan**  
**Kiểm toán viên**  
Giấy CN-ĐKHN kiểm toán số: 1403-2013-156-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>193.098.237.201</b>	<b>347.691.034.997</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>71.258.671.068</b>	<b>157.164.714.359</b>
1. Tiền	111		20.258.671.068	24.064.714.359
2. Các khoản tương đương tiền	112		51.000.000.000	133.100.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>1.725.056.000</b>	<b>2.290.847.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.216.942.000	2.290.847.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(491.886.000)	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>103.612.886.532</b>	<b>125.777.773.273</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	90.793.305.827	100.334.702.190
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	6.417.519.120	13.440.493.669
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	8.751.589.368	12.016.792.926
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(2.349.527.783)	(14.215.512)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>12.403.241.861</b>	<b>55.319.214.275</b>
1. Hàng tồn kho	141		12.403.241.861	55.319.214.275
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.098.381.740</b>	<b>7.138.486.090</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16	1.776.034.473	1.665.052.435
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.235.690.011	4.702.603.539
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	86.657.256	770.830.116
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>586.730.746.830</b>	<b>549.429.240.848</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>19.940.681.796</b>	<b>18.171.025.864</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	19.940.681.796	18.171.025.864
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>180.642.485.285</b>	<b>184.873.575.703</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	180.423.921.346	184.607.775.464
- Nguyên giá	222		372.603.849.477	352.618.150.398
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(192.179.928.131)	(168.010.374.934)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	218.563.939	265.800.239
- Nguyên giá	228		7.756.737.875	778.524.756
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.538.173.936)	(512.724.517)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>14</b>	<b>146.816.270.230</b>	<b>158.284.762.042</b>
- Nguyên giá	231		292.696.693.953	290.953.858.025
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(145.880.423.723)	(132.669.095.983)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>15</b>	<b>63.398.409.667</b>	<b>32.925.255.483</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		63.398.409.667	32.925.255.483
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>6</b>	<b>127.757.094.002</b>	<b>131.307.855.443</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		127.757.094.002	131.307.855.443
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>48.175.805.850</b>	<b>23.866.766.313</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	47.796.682.857	23.543.544.284
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		379.122.993	323.222.029
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>779.828.984.031</b>	<b>897.120.275.845</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>154.263.666.220</b>	<b>290.660.699.291</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>107.911.003.872</b>	<b>254.931.157.678</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	59.181.790.229	80.769.772.084
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	2.248.935.714	1.516.282.079
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	6.599.030.568	6.959.250.209
4. Phải trả người lao động	314		21.308.836.758	59.473.599.661
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	4.725.311.865	2.153.385.565
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.169.162.342	924.238.364
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	7.643.858.223	32.877.618.227
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	2.618.400.000	57.634.652.244
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.415.678.173	12.622.359.245
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>46.352.662.348</b>	<b>35.729.541.613</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		2.609.057.453	2.908.662.137
2. Phải trả dài hạn khác	337	21	12.431.520.926	11.932.191.759
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	31.312.083.969	20.888.687.717
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>24</b>	<b>625.565.317.811</b>	<b>606.459.576.554</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>625.565.317.811</b>	<b>606.459.576.554</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		600.000.000.000	600.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		600.000.000.000	600.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.835.753.490	3.835.753.490
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	(644.007.680)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		24.030.360	(410)
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.007.400	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.160.486.451	305.409.049
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(483.876.901)	(4.961.867.666)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		20.644.363.352	5.267.276.715
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.540.040.110	2.962.422.105
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>779.828.984.031</b>	<b>897.120.275.845</b>



**Thái Hồng Cương**  
Tổng Giám đốc  
Vũng Tàu, ngày 30 tháng 03 năm 2017

**Lê Văn Chiến**  
Kế toán trưởng

**Lê Dương Thuý**  
Người lập biểu



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		622.230.126.337
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	27	622.230.126.337
4. Giá vốn hàng bán	11	28	532.468.752.500
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		89.761.373.837
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	11.152.762.355
7. Chi phí tài chính	22	21	2.815.911.589
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.895.359.277
8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		(3.137.786.318)
9. Chi phí bán hàng	25	34	22.520.651.933
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	49.945.684.075
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 26}	30		22.494.102.277
12. Thu nhập khác	31	32	6.436.990.635
13. Chi phí khác	32	33	2.909.841.744
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3.527.148.891
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		26.021.251.168
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5.209.069.599
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(298.317.486)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		21.110.499.055
18.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		21.057.914.971
18.2. Lợi nhuận sau thuế cổ đông không kiểm soát	62		52.584.084
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	352



Thái Hồng Cương  
Tổng Giám đốc

Vũng Tàu, ngày 30 tháng 03 năm 2017

Lê Văn Chiến  
Kế toán trưởng

Lê Dương Thuý  
Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

**CHỈ TIÊU**

Mã  
số Năm 2016

<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		
1. Lợi nhuận trước thuế	01	26.021.251.168
2. Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	27.088.284.038
- Các khoản dự phòng	03	2.827.198.271
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(985.443.705)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(9.737.364.841)
- Chi phí lãi vay	06	1.895.359.277
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	47.109.284.208
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	23.825.243.237
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	42.915.972.414
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(74.422.998.219)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(24.364.120.611)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	73.905.000
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.243.052.465)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.705.420.596)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	100.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(28.930.526.969)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(20.641.714.001)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(31.039.919.325)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	329.727.273
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	379.209.326
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.658.577.254
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(20.672.405.472)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		
1. Tiền thu từ đi vay	33	96.052.155.118
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(140.645.011.110)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(44.592.855.992)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(85.906.975.465)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	157.164.714.359
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	932.174
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	71.258.671.068



Thái Hồng Cường  
Tổng Giám đốc  
Vũng Tàu, ngày 30 tháng 03 năm 2017

Lê Văn Chiến  
Kế toán trưởng

Lê Dương Thủy  
Người lập biểu



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ dầu khí Việt Nam là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH MTV Du lịch dịch vụ Dầu khí Việt Nam Quyết định số 3508/QĐ-BVHTTDL ngày 15/10/2015 của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch về việc phê duyệt phương án cổ phần hoá và chuyển Công ty TNHH Một thành viên Du lịch dịch vụ Dầu khí Việt Nam thành Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 3500101844 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 01/03/2011; Giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 08 ngày 31/12/2015. Vốn điều lệ của Công ty là 600.000.000.000 đồng (tương đương với 60.000.000 cổ phần theo mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần).

Trụ sở hoạt động của Công ty tại: Số 02 Lê Lợi, Phường 1, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 615 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 727 người).

**Hoạt động chính:** Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Khách sạn, Biệt thự, Căn hộ, Nhà khách, Nhà nghỉ, nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự và các cơ sở lưu trú khác.

**Ngành nghề kinh doanh:**

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Chi tiết: Khách sạn, Biệt thự, Căn hộ, Nhà khách, Nhà nghỉ, nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự và các cơ sở lưu trú khác); Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sở hữu sử dụng hoặc đi thuê;
- Chuẩn bị mặt bằng; Phá dỡ; Xây dựng nhà các loại; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng; Lắp đặt hệ thống điện; hệ thống cấp, thoát nước; Lò sưởi và điều hoà không khí; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Chế biến và bảo quản rau quả; Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại chưa biết phân vào đâu (Chi tiết: Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị); sản xuất cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi; Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại);
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn gạo; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh (Dịch vụ ăn uống và dịch vụ phục vụ đồ uống);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Mua bán hoá chất (trừ các hoá chất có tính độc hại mạnh và cấm lưu thông); Phân bón, bán buôn hạt nhựa, xơ sợi).
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình, cho thuê tài sản vô hình phi tài chính; thiết bị thể thao, vui chơi giải trí, máy móc thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính)); Kho bãi và lưu giữ hàng hoá; Cho thuê xe có động cơ (Chi tiết: Cho thuê xe ô tô và xe có động cơ khác)
- Hoạt động tư vấn quản lý; Cung ứng và quản lý nguồn lao động (Chi tiết: các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm, cung ứng lao động tạm thời, cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước và nguồn lao động nước ngoài)
- Điều hành tour du lịch; Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ Karaoke, kinh doanh dịch vụ hồ bơi);
- Quảng cáo, Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch (Chi tiết: Dịch vụ đại lý bán vé máy bay);
- Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc (Chi tiết: Dịch vụ trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài tại cụm khách sạn Grand và Khách sạn Palace tại Tp. Vũng Tàu;
- Phô tô, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác;



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)**

**Ngành nghề kinh doanh (Tiếp theo):**

- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Chi tiết: Tổ chức chương trình, sự kiện, hội thảo triển lãm)
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (Chi tiết: Tổ chức trình diễn các tác phẩm sân khấu);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao; hoạt động phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Dịch vụ phục vụ cá nhân (Tắm hơi, massage và hoạt động tăng cường sức khoẻ tương tự; Giặt là, may đo, phục vụ hôn lễ...); Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao, hoạt động thể thao khác;
- Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình; Hoạt động sản xuất các sản phẩm vật chất tự tiêu dùng của hộ gia đình; Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt); Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật của các công trình xây dựng; Khảo sát xây dựng công trình; Thiết kế xây dựng công trình; Giám sát thi công xây dựng công trình).
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Không có vấn đề biến động lớn nào được đánh giá là có ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ lập báo cáo tài chính tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2016.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Danh sách các đơn vị phụ thuộc của Công ty:

1. Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ dầu khí Việt Nam - Cụm khách sạn Grand Palace;
2. Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ dầu khí Việt Nam - Khách sạn Rex;
3. Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ dầu khí Việt Nam - Khu dịch vụ Dầu khí Lam Sơn;
4. Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ dầu khí Vũng Tàu;
5. Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ dầu khí Việt Nam - Trung tâm Dịch vụ du lịch OSC Việt Nam;
6. Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ dầu khí Việt Nam tại thành phố Hà Nội;
7. Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ dầu khí Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh.

Danh sách các Công ty con:

1. Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Kỹ thuật dầu khí OSC;
2. Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch OSC First Holiday;
3. Công ty Cổ phần Truyền thông và sự kiện OSC;
4. Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ OSC Bến Lức;

Danh sách các Công ty liên kết:

1. Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Địa ốc OSC;
2. Công ty Cổ phần Thể Thao Vũng Tàu;
3. Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng OSC;
4. Công ty Cổ phần Hoàng Gia
5. Công ty Cổ phần Khách sạn Du lịch Tháng Mười;
6. Công ty Cổ phần Khách sạn du lịch Thái Bình Dương;
7. Công ty TNHH Darby - Park Việt Nam;
8. Công ty TNHH Janhold - OSC;
9. Công ty TNHH OSC Duxton Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất**

Theo Quyết định số 3508/QĐ-BVHTTDL ngày 15/10/2015 của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch về việc phê duyệt phương án cổ phần hoá và chuyển Công ty TNHH Một thành viên Du lịch dịch vụ Dầu khí Việt Nam thành Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ dầu khí Việt Nam. Công ty chính thức hoạt động với mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 3500101844 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ngày 31/12/2015. Theo đó để đảm bảo khả năng so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất, một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty được trình bày lại như tại Thuyết minh số 38 - Số liệu so sánh.

**Các bên liên quan**

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong năm bao gồm:

- Các công ty liên doanh liên kết do công ty đầu tư vốn;
- Các cổ đông, Ban Tổng Giám đốc của Công ty.

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ dầu khí Việt Nam và báo cáo tài chính của 04 (bốn) Công ty con độc lập. Các giao dịch nội bộ và công nợ nội bộ giữa Công ty với các Công ty con, giữa các công ty con với nhau đã được loại trừ toàn bộ trên báo cáo tài chính hợp nhất này.

Danh sách các công ty con, công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo này gồm:

STT	Công ty	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
	<b>Công ty con</b>		
1	Công ty Cổ phần Truyền thông và Sự kiện OSC	51,00%	51,00%
2	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ OSC Bến Lức	86,50%	86,50%
3	Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Kỹ thuật dầu khí OSC	100%	100%
4	Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch OSC First Holiday	60,00%	60,00%
	<b>Công ty liên kết, liên doanh</b>		
1	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển địa ốc OSC	44,50%	44,50%
2	Công ty Cổ phần Thể thao Vũng Tàu	35,00%	35,00%
3	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng OSC	33,58%	33,58%
4	Công ty Cổ phần Hoàng Gia	30,00%	30,00%
5	Công ty Cổ phần Khách sạn Du lịch Tháng Mười	29,78%	29,78%
6	Công ty Cổ phần Khách sạn Du lịch Thái Bình Dương	21,00%	21,00%
7	Công ty TNHH Darby - Park Việt Nam	35,00%	50,00%
8	Công ty TNHH Janhold - OSC	30,00%	50,00%
9	Công ty TNHH OSC Duxton Việt Nam	45,45%	50,00%



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, đây cũng là năm đầu tiên Công ty hoạt động dưới mô hình công ty cổ phần.

**Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp**

Không có hướng dẫn mới nào về kế toán trong năm tài chính.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Chứng từ ghi sổ bằng phần mềm trên máy vi tính.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2016. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (Tiếp theo)**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên danh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản vay, các khoản phải trả khác và các khoản chi phí phải trả.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự; và theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại; đối với hoạt động kinh doanh thương mại: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2016 (Số năm khấu hao)
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 25

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính; Bản quyền, bằng sáng chế. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong khoảng thời gian từ 03-08 năm.

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (khi chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty trong một năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Các khoản trả trước (tiếp theo)**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Vốn điều lệ**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn thực góp của các cổ đông; Vốn bổ sung hàng năm từ Lợi nhuận của Công ty theo các quyết định đầu tư hàng năm của Công ty. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá của cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty được phân phối theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều lệ của Công ty.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Thuế (tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	3.590.482.096	1.598.299.468
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.427.224.120	22.466.414.891
Tiền đang chuyển	240.964.852	-
Các khoản tương đương tiền (i)	51.000.000.000	133.100.000.000
<b>Cộng</b>	<b>71.258.671.068</b>	<b>157.164.714.359</b>

**Ghi chú:**

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các Ngân hàng TMCP

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
a) Chứng khoán kinh doanh	2.216.942.000	491.886.000	1.725.056.000	2.290.847.000	-	2.290.847.000
Cổ phiếu Công ty CP Phân đạm và hóa chất DK	1.359.852.000	261.131.000	1.098.721.000	1.433.757.000	-	1.433.757.000
Cổ phiếu Công ty CP Đầu tư KCN Long Sơn	857.090.000	230.755.000	626.335.000	857.090.000	-	857.090.000
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	127.757.094.002	-	127.757.094.002	131.307.855.443	-	131.307.855.443
Công ty CP Hoàng Gia	120.035.086	-	276.173.977	120.035.086	-	120.035.086
Công ty CP Đầu tư Xây dựng OSC	5.548.019.343	-	5.621.564.126	5.848.409.074	-	5.848.409.074
Công ty CP Đầu tư Phát triển Địa ốc OSC	13.531.203.972	-	14.246.188.061	13.531.203.972	-	13.531.203.972
Công ty CP Khách sạn Du lịch Thái Bình Dương	1.237.910.269	-	1.580.608.858	1.237.910.269	-	1.237.910.269
Công ty CP Khách sạn Du lịch Tháng Mười	2.417.352.123	-	3.072.991.295	2.417.352.123	-	2.417.352.123
Công ty CP Thể thao Vũng Tàu	2.947.441.172	-	3.036.624.443	3.017.441.172	-	3.017.441.172
Công ty TNHH OSC Duxton	61.390.591.896	-	61.277.458.043	61.390.591.896	-	61.390.591.896
Công ty TNHH Janhold OSC	13.125.503.801	-	10.741.803.050	13.125.503.801	-	13.125.503.801
Công ty TNHH Darby - Park VN	30.619.408.050	-	27.903.682.149	30.619.408.050	-	30.619.408.050
- Thay đổi giá trị thuần	(3.180.371.710)	-	-	-	-	-
Thay đổi giá trị thuần của khoản đầu tư	(3.180.371.710)	-	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>129.974.036.002</b>	<b>491.886.000</b>	<b>129.482.150.002</b>	<b>133.598.702.443</b>	<b>-</b>	<b>133.598.702.443</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Giá gốc của khoản đầu tư được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 30/09/2014; Giá trị hợp lý được xác định theo trên cơ sở giá trị phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của doanh nghiệp nhận đầu tư theo hướng dẫn tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính về “hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần”, theo đó, giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá gốc cộng, trừ (+/-) phần thay đổi do tăng/giảm giữa giá gốc của khoản đầu tư với phần sở hữu thuộc tài sản thuần của bên nhận đầu tư.

**c) Thông tin chi tiết về các Công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:**

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty CP Hoàng Gia	Vũng Tàu	67.905	30,00%	30,00%	Khách sạn, du lịch
Công ty CP Đầu tư Xây dựng OSC	Vũng Tàu	500.470	33,58%	33,58%	Xây dựng, bất động sản
Công ty CP Đầu tư Phát triển Địa ốc OSC	Vũng Tàu	890.000	44,50%	44,50%	Xây dựng, bất động sản
Công ty CP Khách sạn Du lịch Thái Bình Dương	Vũng Tàu	132.720	21,00%	21,00%	Khách sạn, nhà hàng
Công ty CP Khách sạn Du lịch Tháng Mười	Vũng Tàu	241.200	29,78%	29,78%	Dịch vụ du lịch, khách sạn
Công ty CP Thể thao Vũng Tàu	Vũng Tàu	280.000	35,00%	35,00%	Khách sạn, du lịch
Công ty TNHH OSC Duxton	Vũng Tàu	-	45,45%	50,00%	Khách sạn, du lịch
Công ty TNHH Janhold OSC	Vũng Tàu	-	30,00%	50,00%	Khách sạn, du lịch
Công ty TNHH Darby - Park VN	Vũng Tàu	-	35,00%	50,00%	Khách sạn, du lịch



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>90.717.604.856</b>	<b>100.296.682.824</b>
Công ty CP Xây dựng công nghiệp và Dân dụng Dầu Khí	11.540.286.746	12.289.871.785
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	4.454.012.638	1.706.901.185
Liên doanh Việt- Nga Vietsovpetro	7.730.398.964	2.051.461.763
Công ty CP Đầu tư Phát Triển Xây Dựng Số 1	2.971.760	6.217.539.010
Công ty TNHH APDS Việt Nam	1.820.930.068	-
Công ty CP Lạc Việt	1.783.267.821	12.583.198.790
TNK VIETNAM B.V (a Rosneft subsidiary)	-	-
Trường Cao Đẳng Nghề Dầu Khí	42.658.000	16.258.372.400
Công ty CP Kết Cấu Kim Loại & Lắp Máy Dầu Khí	7.247.617.643	12.583.198.790
OFFSHORE ENGINEERING RESOURCES PTE LTD	774.142.641	3.603.818.447
Công ty TNHH SIEMENS	-	2.416.029.000
Chi nhánh Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Dịch vụ khí	-	932.859.658
JSC "ARKTIKMORNEFTEGAZRAZVEDKA"	2.791.264.819	1.339.662.390
SINGLE BUOY MOORINGS INC	-	7.330.510.704
SERIKANDI OILFIELD SERVICES SDN BHD	8.704.080	2.007.535.134
Rosneft Vietnam B.V	1.829.450.181	768.852.021
Công ty TNHH Đóng tàu & Cơ khí Hàng hải Sài Gòn	2.717.496.065	327.816.720
Công ty CP Thương mại Tổng hợp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	11.358.002.700	3.217.651.300
Chi nhánh phía Nam Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn	6.969.475.670	-
Các đối tượng khác	29.646.925.060	14.661.403.727
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>75.700.971</b>	<b>38.019.366</b>
Công ty TNHH Darby - Park Việt Nam	3.398.964	-
Công ty CP Hoàng Gia	11.098.560	12.787.984
Công ty TNHH JANHOLD-OSC	42.882.972	25.231.382
Công ty CP Khách sạn Du lịch Tháng mười	18.320.475	-
<b>Cộng</b>	<b>90.793.305.827</b>	<b>100.334.702.190</b>

**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>6.417.519.120</b>	<b>13.440.493.669</b>
VILMAR SA	-	8.678.794.648
Interpipe M.E. FZE (Dubai, UAE)	3.184.540.205	-
Itag L+R GMBH	20.122.900	-
Công ty TNHH Honda Việt Nam	1.652.513.176	-
Công ty TNHH Thang máy Mitshubishi Việt Nam	423.000.000	423.000.000
Các đối tượng khác	1.137.342.839	4.338.699.021
<b>b) Trả trước cho người bán dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>6.417.519.120</b>	<b>13.440.493.669</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**9. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>8.751.589.368</b>	<b>303.363.992</b>	<b>12.016.792.926</b>	<b>-</b>
Ký cược, ký quỹ	679.162.762	-	508.820.000	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	176.333.127	-	3.709.406.220	-
Phải thu Tạm ứng của nhân viên	5.605.752.776	-	1.277.520.299	-
Phải thu Bảo hiểm xã hội	18.487.207	-	5.187.537.212	-
Phải thu khác	2.271.853.496	303.363.992	1.333.509.195	-
Ông Ngô Văn Thu	433.377.131	303.363.992	478.495.906	-
Công ty TNHH Darby - Park Việt Nam	-	-	54.350.000	-
Các khoản phải thu khác	1.838.476.365	-	800.663.289	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>19.940.681.796</b>	<b>-</b>	<b>18.171.025.864</b>	<b>-</b>
Ký cược, ký quỹ	2.324.464.105	-	1.678.008.173	-
Phải thu khác	17.616.217.691	-	16.493.017.691	-
Công ty TNHH OSC-Duxton Việt Nam (i)	17.480.017.691	-	16.493.017.691	-
Đối tượng khác	136.200.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>28.692.271.164</b>	<b>303.363.992</b>	<b>30.187.818.790</b>	<b>-</b>

**Ghi chú:**

(i) Giá trị phải thu Công ty TNHH OSC-DUXTON: phản ánh số tiền Công ty TNHH OSC-DUXTON phải hoàn trả cho Công ty các khoản chi phí phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của Công ty TNHH OSC-DUXTON (bao gồm: Chi phí giải phóng mặt bằng 600.000 USD (tương đương 13.638.000.000 đồng), tiền thuê đất và thuế đất phi nông nghiệp 3.330.969.826 đồng và Chi phí khác là 511.047.865 đồng).

**10. NỢ XẤU**

	Số cuối năm		Số đầu năm		Thời gian quá hạn
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	
Liên doanh Việt- Nga Vietsovetro	7.730.398.964	6.238.811.533	2.051.461.763	2.051.461.763	3 năm
Nguyễn Thị Thanh Mân	418.191.549	-	418.191.549	418.191.549	3 năm
Ngô Văn Thu	433.377.131	130.013.139	433.377.131	433.377.131	
Khác	136.384.811	-	136.384.811	122.169.299	
<b>Cộng</b>	<b>8.718.352.455</b>	<b>6.368.824.672</b>	<b>3.039.415.254</b>	<b>3.025.199.742</b>	

**11. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	-	-	6.025.730.239	-
Nguyên liệu, vật liệu	2.759.405.380	-	3.823.107.430	-
Công cụ, dụng cụ	318.030.336	-	1.466.559.668	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	351.178	-	35.782.965.687	-
Thành phẩm	67.853.666	-	100.979.377	-
Hàng hóa	9.257.601.301	-	8.119.871.874	-
<b>Cộng</b>	<b>12.403.241.861</b>	<b>-</b>	<b>55.319.214.275</b>	<b>-</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**12. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số đầu năm (trình bày lại)	273.728.977.613	45.236.194.553	23.150.761.252	3.923.338.770	6.578.878.210	352.618.150.398	
Mua trong năm	-	958.730.070	39.442.546	117.474.875	-	1.115.647.491	
Đầu tư XDCB hoàn thành	7.638.353.131	1.583.995.881	-	-	-	9.222.349.012	
Tặng khác	-	10.813.872.611	-	602.645.205	-	11.416.517.816	
Thanh lý, nhượng bán	-	(221.649.954)	(394.841.286)	-	(270.000.000)	(886.491.240)	
Giảm khác	(882.324.000)	-	-	-	-	(882.324.000)	
Số cuối năm	280.485.006.744	58.371.143.161	22.795.362.512	4.643.458.850	6.308.878.210	372.603.849.477	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số đầu năm (trình bày lại)	124.333.948.198	24.653.942.296	12.669.140.540	1.877.267.417	4.476.076.483	168.010.374.934	
Khấu hao trong năm	9.167.354.028	3.032.710.352	1.786.857.515	281.872.021	443.250.084	14.712.044.000	
Tặng khác	10.631.623	10.544.310.093	-	509.311.873	-	11.064.253.589	
Thanh lý, nhượng bán	-	(174.016.355)	(288.234.136)	-	(206.110.158)	(668.360.649)	
Giảm khác	(882.324.000)	(19.607.857)	(36.451.886)	-	-	(938.383.743)	
Số cuối năm	132.629.609.849	38.037.338.529	14.131.312.033	2.668.451.311	4.713.216.409	192.179.928.131	
Giá trị còn lại							
Số đầu năm (trình bày lại)	149.395.029.415	20.582.252.257	10.481.620.712	2.046.071.353	2.102.801.727	184.607.775.464	
Số cuối năm	147.855.396.895	20.333.804.632	8.664.050.479	1.975.007.539	1.595.661.801	180.423.921.346	

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đem thế chấp cho các khoản vay ngân hàng tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 72.465.672.330 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2016 là 77.765.653.962 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<b>Bản quyền, bằng sáng chế</b>	<b>Phần mềm máy tính</b>	<b>Tổng cộng</b>
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	-	778.524.756	778.524.756
Tăng/(Giảm) khác	6.978.213.120	(1)	6.978.213.119
<b>Số cuối năm</b>	<b>6.978.213.120</b>	<b>778.524.755</b>	<b>7.756.737.875</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số đầu năm	-	512.724.517	512.724.517
Khấu hao trong năm	-	47.236.298	47.236.298
Tăng/(Giảm) khác	6.978.213.120	1	6.978.213.121
<b>Số cuối năm</b>	<b>6.978.213.120</b>	<b>559.960.816</b>	<b>7.538.173.936</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	-	265.800.239	265.800.239
<b>Số cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>218.563.939</b>	<b>218.563.939</b>

**14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	<b>Số đầu năm (trình bày lại)</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>Số cuối năm</b>
	VND	VND	VND	VND
<b>Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
Nguyên giá	290.953.858.025	1.742.835.928	-	292.696.693.953
- Nhà cửa, vật kiến trúc	290.953.858.025	1.742.835.928	-	292.696.693.953
Giá trị hao mòn lũy kế	132.669.095.983	13.211.327.740	-	145.880.423.723
- Nhà cửa, vật kiến trúc	132.669.095.983	13.211.327.740	-	145.880.423.723
Giá trị còn lại	158.284.762.042	-	-	146.816.270.230
- Nhà cửa, vật kiến trúc	158.284.762.042	-	-	146.816.270.230

**15. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>
	VND	VND	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	63.398.409.667	63.398.409.667	32.925.255.483	32.925.255.483
Đầu tư công trình xây dựng cơ bản	63.398.409.667	63.398.409.667	32.925.255.483	32.925.255.483
<b>Trong đó:</b>				
Dự án đầu tư nâng cấp Khách sạn REX	63.155.409.667	63.155.409.667	32.925.255.483	32.925.255.483
Dự án Khu đô thị OSC Sunrise	243.000.000	243.000.000	-	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.776.034.473</b>	<b>1.665.052.435</b>
Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng	-	150.600.000
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng	5.155.573	336.274.500
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	416.632.439	485.520.540
Các khoản khác	1.354.246.461	692.657.395
<b>b) Dài hạn</b>	<b>47.796.682.857</b>	<b>23.543.544.284</b>
Giá trị lợi thế vị trí địa lý các khu đất (i)	8.446.946.630	12.670.419.941
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng (ii)	29.939.113.181	-
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng	106.269.582	351.339.918
Công cụ dụng cụ xuất dùng	9.179.592.666	10.066.015.728
Các khoản khác	124.760.798	455.768.697

**Ghi chú:**

(i) Giá trị lợi thế kinh doanh của các khu đất được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá tại thời điểm 30/09/2014.

(ii) Chi phí cho thuê cơ sở hạ tầng phản ánh tiền thuê đất trả một lần tại Toà nhà số 161 Võ Văn Tần, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh và Tòa nhà số 38, Yết Kiêu, quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội.

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>59.175.690.279</b>	<b>59.175.690.279</b>	<b>80.769.772.084</b>	<b>80.769.772.084</b>
Công ty TNHH Ứng dụng Kỹ thuật và Sản xuất	16.345.942.720	16.345.942.720	2.276.358.417	2.276.358.417
Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	5.145.833.000	5.145.833.000	-	-
ArcelorMittal Singapore Pte LTD	2.473.544.157	2.473.544.157	-	-
VILMAR SA	1.583.732.489	1.583.732.489	-	-
Công ty TNHH Posco SS Vina	6.729.665.551	6.729.665.551	4.188.487.686	4.188.487.686
Công ty TNHH Kim Hưng Phát	7.315.042.558	7.315.042.558	2.760.119.859	2.760.119.859
Công ty TNHH 3M Việt Nam	2.330.428.676	2.330.428.676	864.901.535	864.901.535
Công ty TNHH TM DV Lân Tân	916.882.600	916.882.600	-	-
Công ty TNHH Tuấn Vũ	733.693.520	733.693.520	110.418.870	110.418.870
Công ty TNHH Công nghệ sạch	460.606.809	460.606.809	271.700.000	271.700.000
SUMITOMO CORPORATION ASIA & OCEANIA PTE.LTD	-	-	34.735.336.918	34.735.336.918
Công ty CP Kinh doanh Vật liệu xây dựng số 15	-	-	7.756.811.270	7.756.811.270
Công ty TNHH Chí Đức	-	-	1.437.040.000	1.437.040.000
Chi nhánh Công ty TNHH Bosch Việt Nam tại TP HCM	349.912.370	349.912.370	1.034.964.539	1.034.964.539
Công ty TNHH Việt Tân	252.558.260	252.558.260	247.208.090	247.208.090
Công ty TNHH TM và Tin học Ứng Dụng	-	-	2.726.484.160	2.726.484.160
Công ty TNHH Vạn Đạt	-	-	2.686.575.540	2.686.575.540
Itag L+R GMBH	-	-	2.841.753.530	2.841.753.530
Công ty TNHH Tư vấn thiết kế và Xây dựng Văn Anh	220.110.612	220.110.612	189.363.156	189.363.156
Công ty TNHH TM-DV Lê Huỳnh	-	-	1.177.308.000	1.177.308.000
Công ty TNHH Minh Đoàn	468.974.000	468.974.000	1.267.918.300	1.267.918.300
Các đối tượng khác	13.848.762.957	13.848.762.957	14.197.022.214	14.197.022.214
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>6.099.950</b>	<b>6.099.950</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Công ty CP Đầu tư xây dựng OSC	1.599.950	1.599.950	-	-
Công ty CP Khách sạn Du lịch Tháng Mười Cộg	4.500.000	4.500.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>59.181.790.229</b>	<b>59.181.790.229</b>	<b>80.769.772.084</b>	<b>80.769.772.084</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>2.248.935.714</b>	<b>1.516.282.079</b>
Single Buoy Mooring INC	631.340.452	-
Công ty Dịch vụ Bến xe tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	-	98.692.000
Công ty CP Du lịch Exotissmo Việt Nam	-	83.555.000
Công ty CP Kinh doanh Vật liệu xây dựng số 15	623.855.000	-
Các đối tượng khác	993.740.262	1.334.035.079
<b>b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>2.248.935.714</b>	<b>1.516.282.079</b>

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/(PHẢI THU) NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số cuối năm
	VND	trong năm	trong năm	VND
<b>a) Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	1.387.797.586	21.068.196.737	20.528.315.601	1.927.678.722
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	3.992.515.892	3.569.071.913	423.443.979
Thuế xuất, nhập khẩu	66.240.905	1.443.614.470	1.509.855.375	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	625.361.744	4.961.530.246	4.705.420.596	881.471.394
Thuế thu nhập cá nhân	483.126.233	7.043.930.319	7.034.620.247	492.436.305
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3.095.039.429	34.255.124.381	34.476.163.642	2.874.000.168
Các loại thuế khác	1.301.684.312	1.510.419	1.303.194.731	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	19.000.000	19.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>6.959.250.209</b>	<b>72.785.422.464</b>	<b>73.145.642.105</b>	<b>6.599.030.568</b>
<b>b) Phải thu</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	510.395.140	(501.907.401)	-	8.487.739
Thuế thu nhập cá nhân	172.255.364	(94.085.847)	-	78.169.517
Các loại thuế khác	88.179.612	(88.179.612)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>770.830.116</b>	<b>(684.172.860)</b>	<b>-</b>	<b>86.657.256</b>

**20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>4.725.311.865</b>	<b>2.153.385.565</b>
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	2.975.829.700	1.219.705.812
Trích trước chi phí lãi tiền vay	8.197.989	538.656.241
Chi phí phạt giao chậm	1.154.778.438	-
Chi phí trích trước khác	586.505.738	395.023.512
<b>b) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**21. PHẢI TRẢ KHÁC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>7.643.858.223</b>	<b>32.877.618.227</b>
Kinh phí công đoàn	284.141.580	157.042.224
Bảo hiểm xã hội	302.657	3.625.787
Bảo hiểm y tế	56.700	6.053.997
Bảo hiểm thất nghiệp	37.800	1.748.997
Phải trả về cổ phần hoá	-	28.732.661.626
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.337.746.600	1.444.836.926
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.021.572.886	2.531.648.670
<b>b) Dài hạn</b>	<b>12.431.520.926</b>	<b>11.932.191.759</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	11.709.865.000	11.077.535.833
Các khoản phải trả, phải nộp khác	721.655.926	854.655.926

**22. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	Số cuối năm		Số phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	2.618.400.000	2.618.400.000	113.756.323.393	58.740.071.149	57.634.652.244	57.634.652.244
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vũng Tàu	2.210.400.000	2.210.400.000	104.894.119.324	58.266.463.149	48.838.056.175	48.838.056.175
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	-	8.596.596.069	-	8.596.596.069	8.596.596.069
Nhan Hạnh Nhơn	408.000.000	408.000.000	265.608.000	473.608.000	200.000.000	200.000.000

Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam bao gồm các hợp đồng:

- Theo Hợp đồng tín dụng số OSCVN/HĐTL/2015 ngày 17/11/2015; Tổng số tiền vay tối đa 30.000.000.000 đồng; Thời hạn vay: tối đa 09 tháng kể từ ngày rút vốn vay và được ghi trên giấy nhận nợ; Mục đích vay: Thanh toán tiền lương thưởng cho cán bộ nhân viên; Lãi suất: 6,8%/ năm; Tài sản đảm bảo: Văn phòng làm việc số 02 Lê Lợi, phường 1, TP Vũng Tàu và khách sạn Rex tại số 01 Lê Quý Đôn, phường 1, TP Vũng Tàu.
- Theo hợp đồng 06-16/VNH/OSCTECH ngày 17/03/2016 số tiền 1.904.099.250 đồng. Thời hạn từ ngày 11/05/2016 đến ngày 07/08/2016 lãi suất 5,9%. Mục đích vay: thanh toán tiền hàng cho nhà cung cấp. Tài Sản đảm bảo của bên thứ 3 là Công ty Cổ phần Du lịch dịch vụ Dầu khí OSC Việt Nam: Khách Sạn Grand, Khách Sạn REX, Văn Phòng công ty tại số 02 Lê Lợi, các biệt thự khu Lam Sơn.
- Theo hợp đồng 10-16/VNH/OSCTECH ngày 23/05/2016 số tiền 9.620.563.726 đồng. Thời hạn từ ngày 23/05/2016 đến ngày 19/08/2016 lãi suất 5,9%. Mục đích vay: thanh toán tiền hàng cho nhà cung cấp. Tài Sản đảm bảo của bên thứ 3 là Công ty Cổ phần Du lịch dịch vụ Dầu khí OSC Việt Nam: Khách Sạn Grand, Khách Sạn REX, Văn Phòng công ty tại số 02 Lê Lợi, các biệt thự khu Lam Sơn.
- Theo hợp đồng 12-16/VNH/OSCTECH ngày 16/06/2016 số tiền 2.478.400.364 đồng. Thời hạn từ ngày 16/06/2016 đến ngày 12/09/2016 lãi suất 6%. Mục đích vay: thanh toán tiền hàng cho nhà cung cấp. Tài Sản đảm bảo của bên thứ 3 là Công ty Cổ phần Du lịch dịch vụ Dầu khí OSC Việt Nam: Khách Sạn Grand, Khách Sạn REX, Văn Phòng công ty tại số 02 Lê Lợi, các biệt thự khu Lam Sơn.
- Theo hợp đồng 13-16/VNH/OSCTECH ngày 23/06/2016 số tiền 2.731.606.592 đồng. Thời hạn từ ngày 23/06/2016 đến ngày 19/09/2016 lãi suất 6%. Mục đích vay: thanh toán tiền hàng cho nhà cung cấp. Tài Sản đảm bảo của bên thứ 3 là Công ty Cổ phần Du lịch dịch vụ Dầu khí OSC Việt Nam: Khách Sạn Grand, Khách Sạn REX, Văn Phòng công ty tại số 02 Lê Lợi, các biệt thự khu Lam Sơn.
- Theo hợp đồng 14-16/VNH/OSCTECH ngày 21/11/2016. Mục đích vay: thanh toán tiền hàng cho nhà cung cấp. Thời hạn tối đa 58 ngày kể từ ngày rút vốn trên giấy nhận nợ. Lãi suất thỏa thuận cụ thể trên từng giấy nhận nợ Tài sản đảm bảo: Các máy móc thiết bị tại xưởng sản xuất gang tay len OSCTECH; văn phòng làm việc số 248 Ba Cu, Phường 1, Vũng Tàu; Biệt thự số 03A Trương Vĩnh Ký, Phường 1, Vũng Tàu; Số 4B Lê Ngọc Hân, P1 Vũng Tàu; Biệt thự số 09 Trương Vĩnh Ký, Phường 1, Vũng Tàu; Số 9Bis và số 05 Trương Vĩnh Ký, P1, Vũng Tàu; Số 05 Lê Ngọc Hân, P1 Vũng Tàu; Số 4 Hoàng Diệu, P1, Thành phố Vũng Tàu; Số 3 Phan Đình Phùng, P1, Thành phố Vũng Tàu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**23. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	Số cuối năm		Số phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	<u>31.312.083.969</u>	<u>31.312.083.969</u>	<u>26.888.687.717</u>	<u>37.312.083.969</u>	<u>20.888.687.717</u>	<u>20.888.687.717</u>
Ngân hàng TMCP Á Châu	-	-	10.888.687.717	-	10.888.687.717	10.888.687.717
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vũng Tàu	-	-	16.000.000.000	6.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á CN Vũng Tàu	31.312.083.969	31.312.083.969	-	31.312.083.969	-	-

**Ghi chú:**

Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – CN Vũng Tàu: Hợp đồng tín dụng trung - dài hạn số REF1621100026 ngày 6/9/2016. Mục đích sử dụng tiền vay là đầu tư dự án cải tạo, nâng cấp và mở rộng khách sạn Rex. Thời hạn 120 tháng từ ngày 06/09/2016 đến ngày 06/09/2026. Lãi suất thỏa thuận cụ thể trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất trung bình trong năm 2016 là 8%. Tài sản đảm bảo là toàn bộ khách sạn Rex hiện hữu và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai từ dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp mở rộng khách sạn Rex tại số 01 Lê Quý Đôn, phường 1, thành phố Vũng Tàu.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a.1) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc Chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối		Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	175.682.834.796	-	-	-	16.012.102.760	-	2.122.630.347	2.956.008.914	196.773.576.817		
Tăng vốn trong năm	310.301.985.747	-	-	301.186.556.448	(9.115.429.299)	-	-	-	602.373.112.896		
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	4.207.169.463	45.920.567	4.253.090.030		
Chuyển nguồn quỹ	-	-	-	-	(5.606.281.457)	-	5.606.281.457	-	-		
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	963.542	-	(13.825.189.986)	-	(13.824.226.444)		
Tăng/(giảm) khác	114.015.179.457	3.835.753.490	(301.186.556.448)	(1.263.713.837)	(1.263.713.837)	-	(246.798.169)	(39.507.376)	(184.885.642.883)		
Số dư cuối năm trước	600.000.000.000	3.835.753.490	-	(644.007.680)	27.641.709	-	(2.135.906.888)	2.962.422.105	604.689.910.416		
Điều chỉnh hồi tố	-	-	-	(644.007.680)	(27.642.119)	-	2.441.315.937	-	1.769.666.138		
Số dư đầu năm nay	600.000.000.000	3.835.753.490	-	(644.007.680)	(410)	-	305.409.049	2.962.422.105	606.459.576.554		
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	21.057.914.971	52.584.084	21.110.499.055		
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(413.551.619)	-	(413.551.619)		
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	644.007.680	24.030.770	5.007.400	(789.285.950)	(1.474.966.079)	(1.591.206.179)		
Số dư cuối năm nay	600.000.000.000	3.835.753.490	-	-	24.030.360	5.007.400	20.160.486.451	1.540.040.110	625.565.317.811		

**a.2) Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 8 ngày 31/12/2015, với mã số doanh nghiệp 3500101844, Công ty chính thức hoạt động là Công ty cổ phần từ ngày 31/12/2015 với Văn Điều lệ đã được góp 600.000.000.000 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn BRG	258.000.000.000	258.000.000.000
Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	71.351.070.000	71.351.070.000
Nguyễn Thị Ngọc Anh	113.770.680.000	113.770.680.000
Nguyễn Thị Thanh	75.847.100.000	75.847.100.000
Các cổ đông khác	81.031.150.000	81.031.150.000
<b>Cộng</b>	<b>600.000.000.000</b>	<b>600.000.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Năm nay</u>
	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
- Vốn góp đầu năm	600.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-
- Vốn góp giảm trong năm	-
- Vốn góp cuối năm	600.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-

**d) Cổ phiếu**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.000.000	60.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.000.000	60.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	60.000.000	60.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.000.000	60.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	60.000.000	60.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ các loại**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ các loại (USD)	11.460,41	94.015,42

**26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động - Bộ phận kinh doanh thương mại, Bộ phận kinh doanh dịch vụ du lịch, Khách sạn, nhà hàng và xuất ăn và Bộ phận quản lý cho thuê Bất động sản. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận kinh doanh thương mại - Kinh doanh vật tư thiết bị kỹ thuật chuyên ngành Dầu khí, Mua bán Xe máy (Đại lý)
- Bộ phận kinh doanh dịch vụ du lịch, Khách sạn, nhà hàng và xuất ăn - Quản lý Khách sạn, nhà hàng, cung cấp dịch vụ nấu ăn cho các nhà giàn, tàu thăm dò Dầu khí, dịch vụ du lịch.
- Bộ phận thuê tài sản - Quản lý hoạt động cho thuê Bất động sản.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (Tiếp theo)**

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

	Kinh doanh thương mại	Dịch vụ Khách sạn, Du lịch, suất ăn	Kinh doanh Bất động sản	Loại trừ	Tổng cộng
Năm nay	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Doanh thu</b>					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	348.887.469.206	231.428.009.837	50.575.322.505	(8.660.675.211)	622.230.126.337
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>348.887.469.206</b>	<b>231.428.009.837</b>	<b>50.575.322.505</b>	<b>(8.660.675.211)</b>	<b>622.230.126.337</b>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>					
Kết quả kinh doanh bộ phận	33.025.178.957	39.299.247.592	21.958.546.421	(4.521.599.133)	89.761.373.837
Chi phí không phân bổ					72.466.336.008
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					17.295.037.829
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết					(3.137.786.318)
Doanh thu từ các khoản đầu tư					11.152.762.355
Lãi (lỗ) khác					3.527.148.891
Chi phí tài chính					2.815.911.589
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>					<b>26.021.251.168</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					5.209.069.599
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(298.317.486)
<b>Lợi nhuận trong năm</b>					<b>21.110.499.055</b>

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty phân chia khu vực địa lý để quản lý hoạt động theo 02 Miền: Miền Nam bao gồm hoạt động tại các tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh; Miền Bắc bao gồm Thành phố Hà Nội. Tuy nhiên, hoạt động trong năm của Công ty chủ yếu (99%) tại Khu vực các tỉnh Miền Nam, các khu vực địa lý còn lại chiếm tỷ trọng không đáng kể, theo đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**27. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>622.230.126.337</b>
Trong đó:	
- Doanh thu bán sản phẩm	348.887.469.206
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	222.767.334.626
- Doanh thu cho thuê Bất động sản	50.575.322.505
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>622.230.126.337</b>

**28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm nay VND
Giá vốn hàng hoá, thành phẩm đã bán	315.862.290.249
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	187.989.686.167
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	28.616.776.084
<b>Cộng</b>	<b>532.468.752.500</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm nay
	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	50.240.903.063
Chi phí nhân công	67.210.400.355
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.088.284.038
Chi phí dịch vụ mua ngoài	128.800.722.662
Chi phí tiền thuê đất	4.315.354.093
Chi phí khác bằng tiền	12.556.449.986
<b>Cộng</b>	<b>290.212.114.197</b>

**30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay
	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.273.962.194
Lãi bán các khoản đầu tư	4.286.075.060
Cổ tức, lợi nhuận được chia	98.540.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	985.443.705
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	119.733.460
Doanh thu hoạt động tài chính khác	389.007.936
<b>Cộng</b>	<b>11.152.762.355</b>

**31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay
	VND
Lãi tiền vay	1.895.359.277
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	491.886.000
Chi phí tài chính khác	428.666.312
<b>Cộng</b>	<b>2.815.911.589</b>

**32. THU NHẬP KHÁC**

	Năm nay
	VND
Thu thanh lý tài sản cố định	78.787.588
Thù lao Hội đồng Quản trị nhận được	635.226.237
Thu từ tiền phạt vi phạm hợp đồng kinh tế	4.621.853.455
Thu nhập khác	1.101.123.355
<b>Cộng</b>	<b>6.436.990.635</b>

**33. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm nay
	VND
Chi tiền thù lao cho Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	923.000.000
Các khoản chi phí bị phạt	1.268.683.722
Chi phí khác	718.158.022
<b>Cộng</b>	<b>2.909.841.744</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**34. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay
	VND
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>	
Chi trả trợ cấp thôi việc	5.250.000
Tiền thuê đất, thuê nhà	383.727.925
Chi phí nhân viên	30.800.471.887
Chi phí đồ dùng văn phòng	873.539.307
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.609.658.947
Thuế, phí và lệ phí	1.513.862.974
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.759.568.583
Chi phí thuê văn phòng	381.961.560
Chi phí dự phòng	2.335.312.271
Các khoản chi phí QLDN khác	4.282.330.621
<b>Cộng</b>	<b>49.945.684.075</b>
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	
Chi phí tiền điện	109.072.232
Chi phí nhân viên	4.577.534.193
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	412.615.298
Chi phí khấu hao TSCĐ	647.311.095
Thuế, phí và lệ phí	89.699.610
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.167.269.125
Chi phí vận chuyển	20.750.909
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.496.399.471
<b>Cộng</b>	<b>22.520.651.933</b>

**35. LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm 2016
	VND
Lợi nhuận/(lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	21.110.499.055
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	60.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	352
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu	10.000

**36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	33.930.483.969	78.523.339.961
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(71.258.671.068)	(157.164.714.359)
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	625.565.317.811	606.459.576.554
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>0,0%</b>	<b>0,0%</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	71.258.671.068	157.164.714.359
Phải thu khách hàng và phải thu khác	108.508.182.358	121.856.419.784
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.725.056.000	2.290.847.000
Các khoản ký quỹ	3.003.626.867	2.186.828.173
<b>Cộng</b>	<b>184.495.536.293</b>	<b>283.498.809.316</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	33.930.483.969	78.523.339.961
Phải trả người bán và phải trả khác	78.966.530.691	96.678.449.439
Chi phí phải trả	4.725.311.865	2.153.385.565
<b>Cộng</b>	<b>117.622.326.525</b>	<b>177.355.174.965</b>

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính hợp nhất quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính hợp nhất quốc tế, do đó Công ty chưa áp dụng.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Trong năm, Công ty phát sinh các khoản vay, tuy nhiên giá trị các khoản vay không lớn do đó Công ty không chịu rủi ro lãi suất nào đáng kể.

**Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu**

Công ty có các khoản đầu tư cổ phiếu cho mục đích thương mại, tuy nhiên, giá trị đầu tư thấp theo đó Công ty chịu ảnh hưởng không đáng kể bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

***Quản lý rủi ro về giá hàng hóa***

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Số cuối năm</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	71.258.671.068	-	71.258.671.068
Phải thu khách hàng và phải thu khác	88.567.500.562	19.940.681.796	108.508.182.358
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.725.056.000	-	1.725.056.000
Các khoản ký quỹ	679.162.762	2.324.464.105	3.003.626.867
<b>Cộng</b>	<b>162.230.390.392</b>	<b>22.265.145.901</b>	<b>184.495.536.293</b>
<b>Số cuối năm</b>			
Các khoản vay	2.618.400.000	31.312.083.969	33.930.483.969
Phải trả người bán và phải trả khác	66.535.009.765	12.431.520.926	78.966.530.691
Chi phí phải trả	4.725.311.865	-	4.725.311.865
<b>Cộng</b>	<b>73.878.721.630</b>	<b>43.743.604.895</b>	<b>117.622.326.525</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>88.351.668.762</b>	<b>(21.478.458.994)</b>	<b>66.873.209.768</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)*

	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1 - 5 năm</b>	<b>Tổng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Số đầu năm</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	157.164.714.359	-	157.164.714.359
Phải thu khách hàng và phải thu khác	103.685.393.920	18.171.025.864	121.856.419.784
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.290.847.000	-	2.290.847.000
Các khoản ký quỹ	508.820.000	1.678.008.173	2.186.828.173
<b>Cộng</b>	<b>263.649.775.279</b>	<b>19.849.034.037</b>	<b>283.498.809.316</b>
<b>Số đầu năm</b>			
Các khoản vay	57.634.652.244	20.888.687.717	78.523.339.961
Phải trả người bán và phải trả khác	84.746.257.680	11.932.191.759	96.678.449.439
Chi phí phải trả	2.153.385.565	-	2.153.385.565
<b>Cộng</b>	<b>144.534.295.489</b>	<b>32.820.879.476</b>	<b>177.355.174.965</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>119.115.479.790</b>	<b>(12.971.845.439)</b>	<b>106.143.634.351</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**37. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách các bên liên quan:*

**Bên liên quan**

Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch  
Công ty Cổ phần Tập đoàn BRG  
Công ty CP Hoàng Gia  
Công ty CP Đầu tư Xây dựng OSC  
Công ty CP Đầu tư Phát triển Địa ốc OSC  
Công ty CP Khách sạn Du lịch Thái Bình Dương  
Công ty CP Khách sạn Du lịch Tháng Mười  
Công ty CP Thể thao Du lịch OSC  
Công ty TNHH OSC Duxton  
Công ty TNHH Janhold OSC  
Công ty TNHH Darby - Park VN  
Các thành viên Hội đồng Thành viên, Ban Tổng Giám đốc

**Mối quan hệ**

Cổ đông lớn - Ảnh hưởng đáng kể  
Cổ đông lớn - Ảnh hưởng đáng kể  
Công ty liên kết  
Công ty liên kết  
Công ty liên kết  
Công ty liên kết  
Công ty liên kết  
Công ty liên kết  
Công ty liên doanh  
Công ty liên doanh  
Công ty liên doanh  
Ảnh hưởng đáng kể



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:*

	<b>Số cuối năm</b>
	<b>VND</b>
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>75.700.971</b>
Công ty TNHH Darby - Park Việt Nam	3.398.964
Công ty CP Hoàng Gia	11.098.560
Công ty TNHH JANHOLD-OSC	42.882.972
Công ty CP Khách sạn Du lịch Tháng mười	18.320.475
<b>Các khoản phải thu khác</b>	<b>17.480.017.691</b>
Công ty TNHH OSC-Duxton Việt Nam	17.480.017.691
<b>Phải trả người bán</b>	<b>6.099.950</b>
Công ty CP Đầu tư xây dựng OSC	1.599.950
Công ty CP Khách sạn Du lịch Tháng Mười	4.500.000

*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	<b>Năm nay</b>
	<b>VND</b>
<b>Bán hàng</b>	<b>1.347.479.526</b>
Công ty CP Hoàng Gia	168.882.693
Công ty CP Khách sạn du lịch Tháng Mười	364.368.051
Công ty TNHH Darby-Park Việt Nam	35.059.964
Công ty CP Khách sạn du lịch Thái Bình Dương	66.619.180
CÔNG TY TNHH JANHOLD-OSC	566.852.220
Công ty CP Đầu tư Xây dựng OSC	40.286.363
Công ty CP Đầu tư Phát triển Địa Ốc OSC	105.411.055
<b>Mua hàng</b>	<b>147.231.827</b>
Công ty CP Hoàng Gia	117.604.599
Công ty CP Khách sạn Du lịch Tháng Mười	21.654.546
Công ty CP Đầu tư Xây dựng OSC	4.454.500
Công ty CP Khách sạn du lịch Thái Bình Dương	3.518.182

*Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:*

	<b>Năm nay</b>
	<b>VND</b>
Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc	799.740.000
<b>Cộng</b>	<b>799.740.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**38. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 01 tháng 01 năm 2016 là số liệu nhận bàn giao từ Công ty TNHH Một thành viên Du lịch dịch vụ Dầu khí Việt Nam. Số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Lưu chuyển tiền không có số liệu so sánh tương ứng do giai đoạn hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là giai đoạn hoạt động đầu tiên của Công ty cổ phần; Một số chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán được phân loại lại cho phù hợp với hoạt động kinh doanh thực tế và phù hợp với Giá trị Doanh nghiệp được kế thừa từ Công ty TNHH MTV Du lịch Dịch vụ dầu khí Việt Nam đã được Bộ chủ quản và cơ quan nhà nước có liên quan phê duyệt giá trị doanh nghiệp cuối cùng theo Quyết định số 3945/QĐ-BVHTTDL ngày 14 tháng 11 năm 2016, cụ thể như sau:

	<u>Số đã báo cáo</u>	<u>Số trình bày lại</u>	<u>Thay đổi</u>
	VND	VND	VND
<b>Chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán</b>			
Phải thu ngắn hạn khác	6.887.099.114	12.016.792.926	(5.129.693.812)
Hàng tồn kho	49.818.175.170	55.319.214.275	5.501.039.105
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	274.045.546	770.830.116	(496.784.570)
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình	612.715.047.867	352.618.150.398	260.096.897.469
Giá trị hao mòn lũy kế của tài sản cố định hữu hình	(297.144.112.437)	(168.010.374.934)	(129.133.737.503)
Nguyên giá bất động sản đầu tư	31.404.140.305	290.953.858.025	(259.549.717.720)
Giá trị hao mòn lũy kế của bất động sản đầu tư	(4.082.538.229)	(132.669.095.983)	128.586.557.754
Phải trả người bán	75.268.732.979	80.769.772.084	5.501.039.105
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	8.877.567.522	6.959.250.209	1.918.317.313
Phải trả ngắn hạn khác	148.333.807.055	32.877.618.227	115.456.188.828
Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi	9.755.891.825	12.622.359.245	(2.866.467.420)
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	-	2.908.662.137	(2.908.662.137)
Vốn góp của chủ sở hữu	488.379.564.662	600.000.000.000	(111.620.435.338)
Thặng dư vốn cổ phần	-	3.835.753.490	(3.835.753.490)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	(644.007.680)	644.007.680
Quỹ Đầu tư phát triển	27.641.709	(410)	27.642.119
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(2.135.906.888)	305.409.049	(2.441.315.937)



**CHỨNG THỰC BÀN SÀO ĐỒNG VỚI BẢN CHÍNH**  
Số chứng thực: 7080, ngày: 04-SCT/BS

Thái Hồng Cương  
Tổng Giám đốc

Vũng Tàu, ngày 30 tháng 03 năm 2017

Ngày

02-11-2017  
Lê Văn Chiến  
Kế toán trưởng

Lê Dương Thuý  
Người lập biểu

**CÔNG CHỨNG VIÊN**



**Nguyễn Ngọc Hậu**